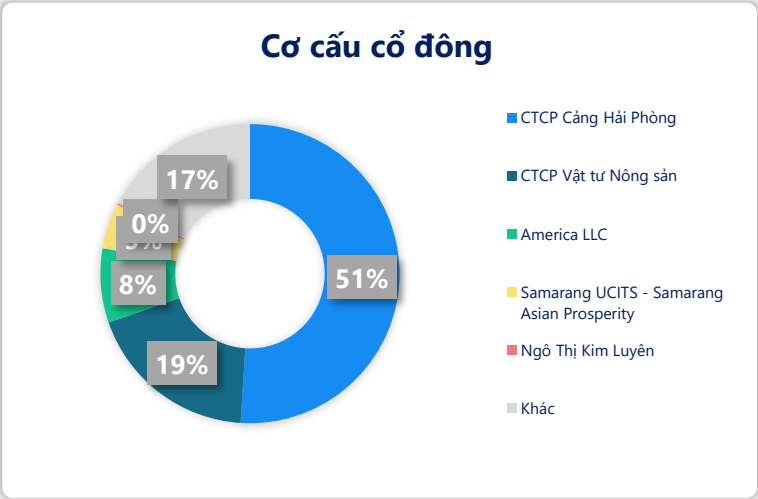
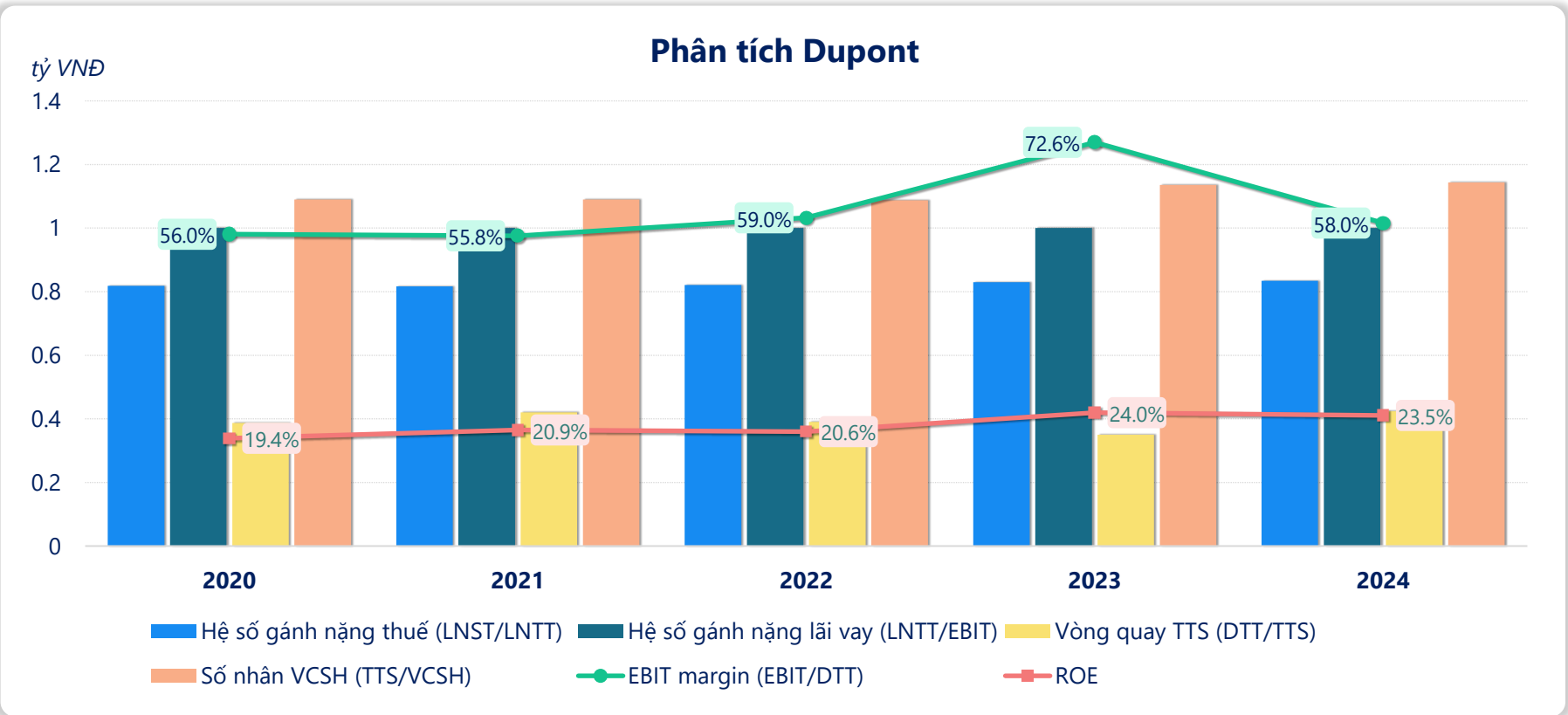
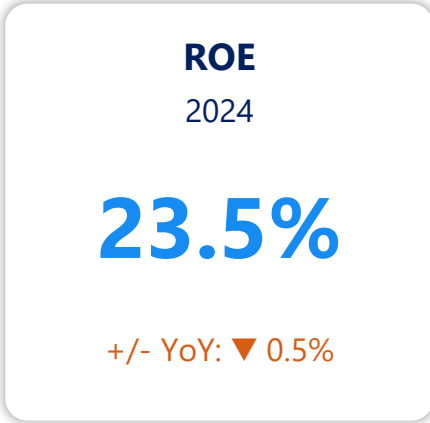
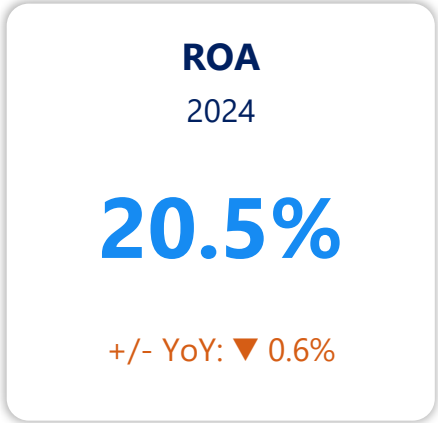


CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HSX: DVP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		82,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		60,249 - 79,898
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,280
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,775
Sở hữu nước ngoài		13.5%
Beta		0.34
EPS		8,406
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
DVP		10.4%	13.0%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

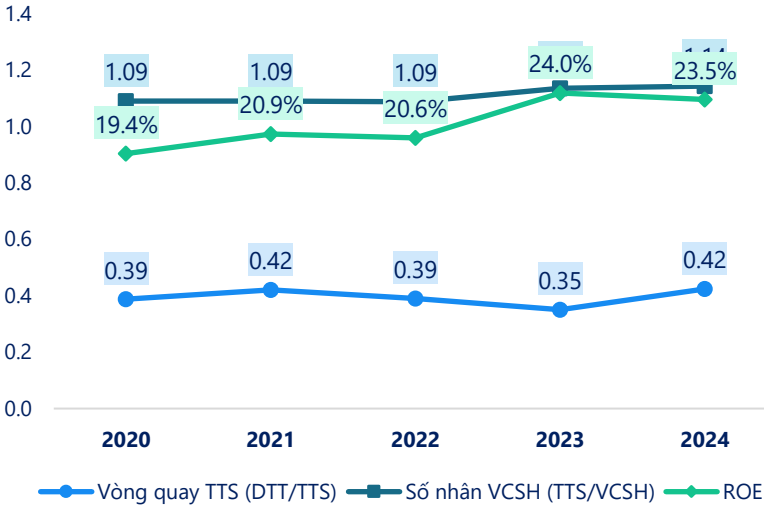


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **58.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

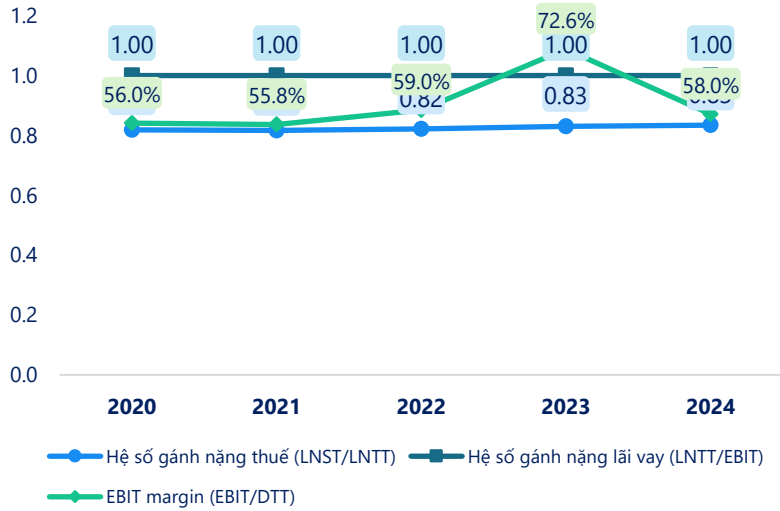
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DVP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.4%** đạt **694.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 336.2 tỷ đồng **tăng 1.68%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

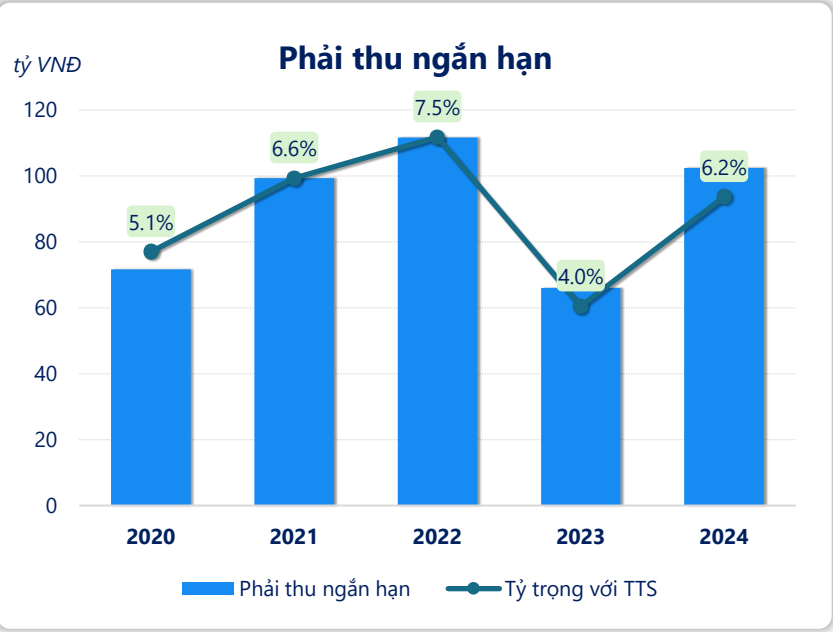
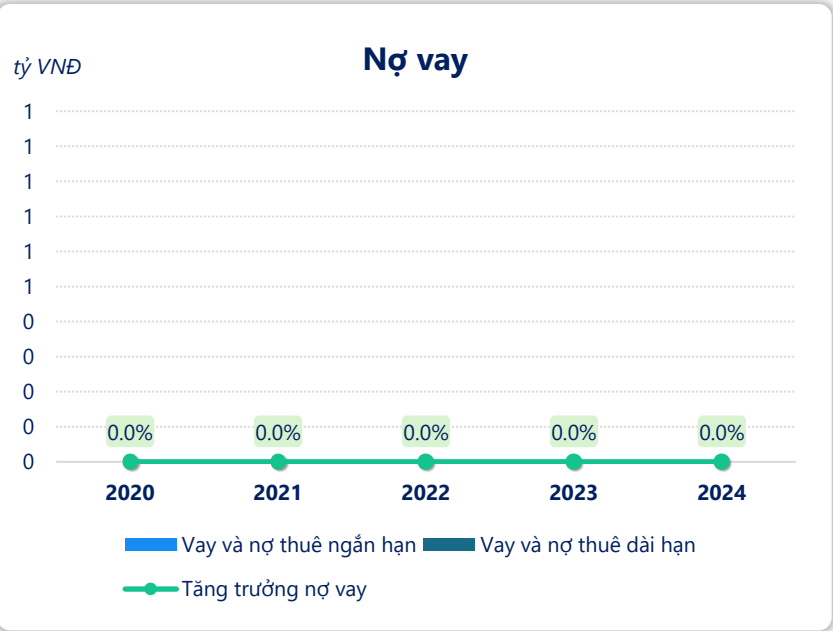
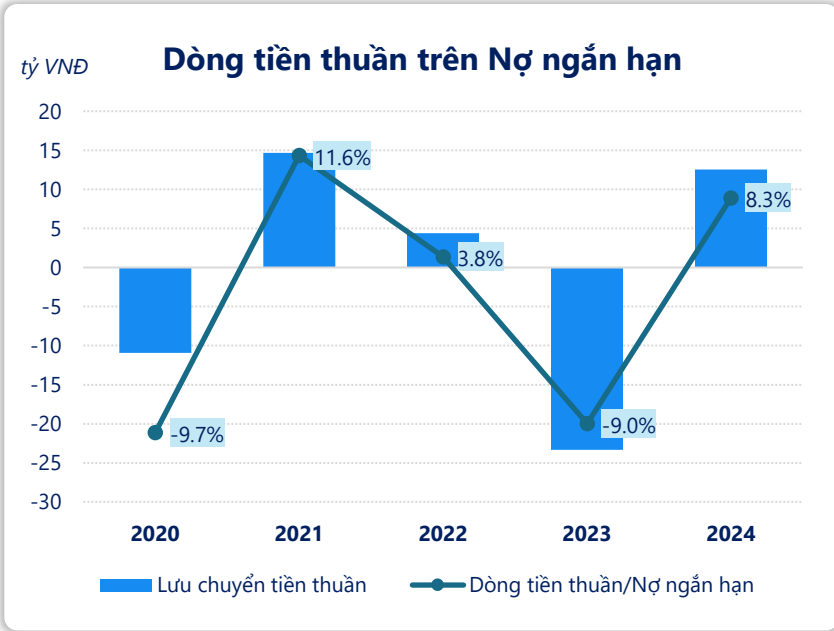
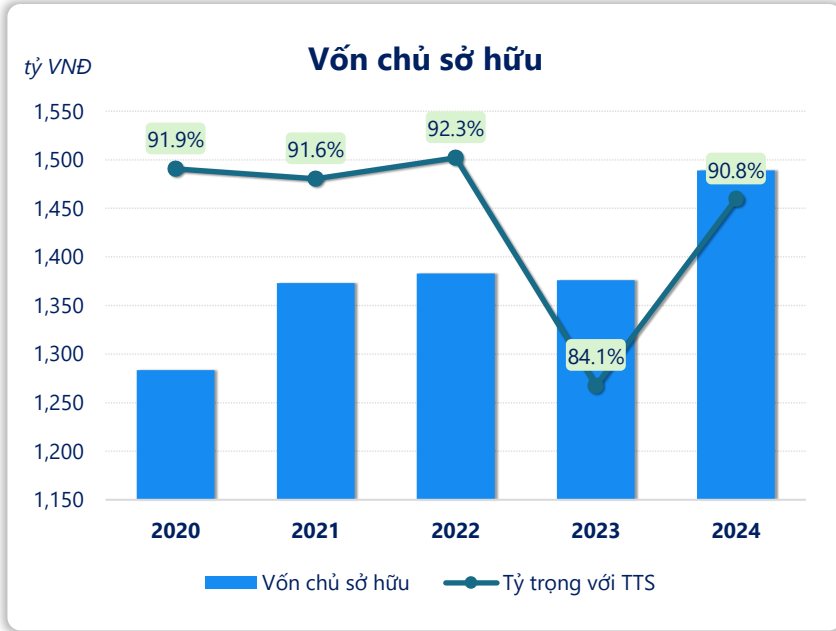
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,639	1,636	0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,247	3.6%
Tiền và tương đương tiền	27.3	14.6	86.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,147	1,145	0.2%
Phải thu ngắn hạn	102	66.0	55.1%
Hàng tồn kho	13.1	8.99	45.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	12.3	-83.9%
Tài sản dài hạn	347	389	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.09	0.12	-24.4%
Tài sản cố định	218	239	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.52	121%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	124	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	24.9	25.7	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	260	-42.2%
Nợ ngắn hạn	150	260	-42.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	36.2	-60.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,489	1,376	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,489	1,376	8.2%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	518	609	585	549	694
Giá vốn hàng bán	269	289	274	322	367
Lợi nhuận gộp	249	319	311	228	327
Doanh thu HĐTC	91.9	82.4	99.1	156	128
Chi phí TC	0.34	0.25	1.17	0.24	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.7	60.7	62.6	69.8	77.7
LN thuần từ HĐKD	290	341	346	314	377
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.78	84.5	25.9
LN trước thuế	290	339	345	398	403
Lợi nhuận sau thuế	238	277	283	331	336
LNST của CĐ cty mẹ	238	277	283	331	336

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	235	186	246	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.5	-60.8	57.5	-69.0	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-159	-240	-200	-280
Tiền đầu kỳ	29.2	18.3	32.8	37.5	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	14.7	4.39	-23.3	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.12	0.28	0.49	0.11
Tiền cuối kỳ	18.3	32.8	37.5	14.6	27.3